

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Lang Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị quyết số của Quốc hội: Số 39/2021/QH15 ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-UBND ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 về việc quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: Số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021, số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021; số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022; số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2628/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, huyện Lang Chánh; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023 và số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất chuyên trồng lúa nước đã được phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 348/TTr-STNMT ngày 08/3/2024 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Lang Chánh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		58.562,81
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.677,00
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.819,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.066,10

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	32,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,50

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	76,92
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	7,54
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>6,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	6,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	61,14
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,79
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		15,65
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,14

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		22,86
1	Đất nông nghiệp	NNP	22,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,60

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Lang Chánh.

- Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất đến năm 2024, huyện Lang Chánh; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (nếu có) đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất hằng năm huyện Lang Chánh theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Lang Chánh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Lang Chánh (p/hợp c/đạo);
- Lưu: VT, NN.

(MC55.03.24)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số I
Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
I	Loại đất		58.562,81	2.681,99	3.203,36	4.033,78	7.353,97	6.222,71	4.431,71	4.406,66	6.917,90	9.788,75	9.521,98
1	Đất nông nghiệp	NNP	54.677,00	2.279,76	2.611,67	3.850,71	7.044,04	6.003,36	4.123,94	3.965,15	6.443,55	9.297,55	9.057,27
	Trong đó:		-										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.870,92	190,84	214,27	108,01	209,90	184,19	109,17	232,43	119,22	200,29	302,57
1.1.1	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.857,34	184,11	209,77	108,01	209,90	184,19	108,86	232,43	119,22	198,26	302,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	727,16	42,75	82,84	66,87	168,32	30,08	36,34	77,59	128,30	11,06	83,00
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.089,99	97,00	106,82	4,69	58,99	40,66	55,86	53,73	54,34	157,92	460,00
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	15.893,37	211,89		933,05	2.168,46	1.636,57	1.508,78	973,49	1.866,14	4.135,04	2.459,96
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	34.555,64	1.717,63	2.181,87	2.443,27	4.418,36	4.102,00	2.406,25	2.567,71	4.199,35	4.781,59	5.737,61
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	31.632,41	432,37	1.972,76	2.246,40	3.860,54	3.714,02	2.412,01	2.444,34	4.143,26	4.668,58	5.738,12
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	161,40	18,66	25,86	7,43	9,01	9,87	7,54	42,41	14,83	11,65	14,13
1.8	Đất làm muối	LMU	-										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	378,54	1,00		287,38	11,00			17,79	61,36		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.819,71	377,92	251,57	176,66	240,32	161,00	198,50	301,41	414,72	283,03	414,58
	Trong đó:												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,57	1,38						11,24		6,95	
2.2	Đất an ninh	CAN	1,69	0,60	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	16,33	16,33									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	13,54	1,95		0,30					11,12		0,17
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	41,85	33,72		1,00				4,06	3,00		0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	65,89	0,57	1,44	6,14			0,00	0,65	30,85	0,49	25,74
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	9,24	3,16		0,35			0,32	0,40	5,01		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	847,52	100,21	86,95	39,92	75,33	70,84	57,32	77,34	88,35	92,72	158,54
	Trong đó:												
-	Đất giao thông	DGT	509,44	61,91	56,47	26,98	52,84	36,43	26,18	51,08	53,56	60,11	83,89

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
-	Đất thủy lợi	DTL	46,01	10,21	10,10	6,63	5,57	0,50	0,63	1,07	3,45	3,42	4,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	19,31	2,01	3,43	1,58	1,93	4,28	1,10	0,97	0,42	1,57	2,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,90	1,69	0,88	0,18	0,16	0,15	0,23	0,21	0,57	0,34	0,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	30,30	8,20	2,16	1,90	1,83	2,42	2,60	3,11	2,58	2,53	2,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	26,47	4,17	2,91	0,56	1,54	1,07	2,31	4,40	1,60	3,24	4,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	100,78	0,81	0,19	0,22	2,31	9,99	22,76	0,10	22,26	0,52	41,61
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,67	0,25	0,04	0,13	0,02	0,03	0,05	0,07	0,03	0,02	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG											
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT											
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,71		0,40		0,22						0,10
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,22	2,22		1,00							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	105,13	8,74	10,35	0,74	8,51	15,97	1,46	16,33	3,89	20,97	18,18
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
-	Đất chợ	DCH	0,58	0,00			0,40						0,17
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	168,51								168,51		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH											
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,80	2,30							0,50		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	834,02		134,67	61,86	114,67	64,13	59,79	134,86	52,49	77,21	134,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	136,95	136,95									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,68	3,90	0,80	0,40	0,12	0,34	0,45	0,90	0,58	0,43	0,77
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,94	1,66	1,38		0,21			0,89	1,78		1,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,76		0,22	0,07	0,05				0,42		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	634,18	74,31	21,11	65,13	48,30	25,58	80,15	70,95	52,00	105,11	91,55
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	11,26	0,88	4,86	1,37	1,52		0,35				2,26
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK											
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.066,10	24,31	340,12	6,41	69,61	58,35	109,28	140,10	59,63	208,16	50,14
II	Khu chức năng												
1	Đất khu công nghệ cao												
2	Đất khu kinh tế												
3	Đất đô thị	KDT	2.681,99	2.681,99									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên	KNN	2.947,33	281,11	316,59	112,70	268,89	224,85	164,72	286,16	173,56	356,17	762,57

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Lang Chánh	Xã Đồng Lương	Xã Giao An	Xã Giao Thiện	Xã Lâm Phú	Xã Tam Văn	Xã Tân Phúc	Xã Trí Nang	Xã Yên Khương	Xã Yên Thắng
	<i>trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</i>												
5	<i>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</i>	KLN	50.449,00	1.929,520	2.181,875	3.376,317	6.586,821	5.738,565	3.915,027	3.541,194	6.065,485	8.916,631	8.197,57
6	<i>Khu du lịch</i>	KDL											
7	<i>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</i>	KBT											
8	<i>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</i>	KPC	16,33	16,33									
9	<i>Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)</i>	DTC	133,41	133,41									
10	<i>Khu thương mại - dịch vụ</i>	KTM	22,64	2,94		0,51					18,90		0,29
11	<i>Khu đô thị - thương mại - dịch vụ</i>	KDV											
12	<i>Khu dân cư nông thôn</i>	DNT	13.394,42		2.204,92	989,82	1.834,74	1.026,09	956,70	2.157,79	839,77	1.235,34	2.149,26

Phụ biểu số II

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số III

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Phụ biểu số IV

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Phụ biểu số V

Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024, huyện Lang Chánh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
I	Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh							
1.1	Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh							
1.1.1	Đất quốc phòng							
1	Quy hoạch đất quốc phòng	11,24	5,24	6,00	CQP	Xã Tân Phúc	Thửa đất số 19, 38; tờ bản đồ số 2 (tỷ lệ 1/10000)	Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án
1.1.2	Đất an ninh							
1	Đất trụ sở Công an xã Giao Thiện	0,12		0,120	CAN	Xã Giao Thiện	Thuộc bản đồ lâm nghiệp tỉ lệ 1/10.000 (giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ địa chính số 186)	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
2	Đất trụ sở Công an xã Tân Phúc	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Phúc	Thửa đất số 78,80, 81, 90, 91, 92, 93, 94, 101, 102, 103, 104, 115; tờ bản đồ số 160	
3	Đất trụ sở Công an xã Lâm Phú	0,12		0,12	CAN	Xã Lâm Phú	Thửa 182 đến 192, 194; 225 đến 233; 263; 264 tờ bản đồ số 66	
4	Đất trụ sở Công an xã Yên Khương	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Khương	Thửa đất số 66, 65, 67, 74, 73; tờ bản đồ số 216	
5	Trụ sở Công an thị trấn Lang Chánh	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Lang Chánh	Thửa 172, 160, 170, 171, 190, 207, 191, 192, 193,... tờ bản đồ số 23 (xã Quang Hiến cũ)	Văn bản số 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất an ninh năm 2024
6	Trụ sở Công an xã Tam Văn	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Văn	Thửa đất số 47, 48, 49, 57, 58, 59... tờ bản đồ số 88	Văn bản số 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh
7	Trụ sở Công an xã Giao An	0,12		0,12	CAN	Xã Giao An	Thuộc bản đồ giao đất lâm nghiệp tỉ lệ 1/10.000 (giáp thửa đất số 01 tờ bản đồ địa chính số 111)	

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
8	Trụ sở Công an xã Trí Nang	0,12		0,12	CAN	Xã Trí Nang	Thửa đất số 77, 37, 34, 33, 35, 44, 36, 41, 42, 52, 40...; tờ bản đồ số 128	Văn bản số 3971/CAT-PH10 ngày 08/12/2023 của Công an tỉnh
9	Trụ sở Công an xã Đồng Lương	0,12		0,12	CAN	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 245, 244, 284, 286; tờ bản đồ số 27	
10	Trụ sở Công an xã Yên Thắng	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Thắng	Thuộc bản đồ giao đất lâm nghiệp tỷ lệ 1/25.000 (giáp thửa đất số 110; tờ bản đồ địa chính số 165)	
1.2	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng.							
1.2.1	Công trình dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất							
1.2.2	Công trình dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
II	Các công trình dự án còn lại							
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
2.1.1	Đất giao thông							
1	Kè chống sạt lở cục bộ, kết hợp với chỉnh trang phát triển đô thị, khai thác quỹ đất khu vực Thị trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh	3,50		3,50	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Tuyến đường giao thông từ bản Giàng xã Trí Nang đi Khu phố: Chiêu Bang, Giàng, Tiu, Thị Trấn Lang Chánh, huyện Lang Chánh nối với Quốc lộ 15A	7,42	6,00	1,42	DGT	Thị trấn Lang Chánh - Xã Trí Nang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ bản En đi bản Năng Cát	2,20	1,80	0,40	DGT	Xã Trí Nang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
4	Đường giao thông tránh lũ đi bản Năng Cát, xã Trí Nang, huyện Lang Chánh	1,50		1,50	DGT	Xã Trí Nang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
5	Đường giao thông từ bản Ngàm Pốc đi bản Con, bản Vịn	3,30	2,50	0,80	DGT	Xã Yên Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
6	Đường giao thông từ bản Vân đi bản Peo, đi bản Vân xã Yên Thắng đi bản Chiềng Nưa xã Yên Khương	5,10	3,80	1,30	DGT	Xã Yên Thắng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
7	Nâng cấp giao thông từ thôn Pọng đi thôn Khụ	1,20	0,80	0,40	DGT	Xã Giao Thiện	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh
2.1.2	Đất thủy lợi							
1	Đập Na Nọi, xã Tam Văn, huyện Lang Chánh, tỉnh Thanh Hóa	0,13		0,13	DTL	Xã Tam Văn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.3	Đất xây dựng cơ sở y tế							
1	Trạm y tế xã Đồng Lương	0,3593		0,3593	DYT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 136,139,176,177; tờ bản đồ số 27	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh
2.1.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo							
1	Mở rộng trường THCS thị trấn Lang Chánh I (Trường Trung học cơ sở Thị trấn Lang Chánh)	1,91	0,85	1,06	DGD	Thị trấn Lang Chánh	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 giáp thửa đất số 125 tờ bản đồ số 10	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Mở rộng trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Tam Văn	0,33		0,33	DGD	Xã Tam Văn	Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 88; thửa đất số 216, 218, 219, 194; 225; 232; 230; 231; 241 tờ bản đồ số 71	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
3	Quy hoạch mới Trường mầm non Tam Văn (Bản Lọng)	0,40		0,40	DGD	Xã Tam Văn	Thửa đất số 163; 162; 161; 117; 172; 160; 205; 206 tờ bản đồ số 70	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.5	Đất công trình năng lượng							
1	Thủy điện sông Âm	0,02		0,02	DNL	Xã Tân Phúc	Mảnh trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023; 02/TĐĐC-2023 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 21/12/2023	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		32,43		32,43	DNL	Xã Yên Thắng		
		24,17		24,17	DNL	Xã Tam Văn		
2	Xây dựng đường dây 35KV; Trạm biến áp và đường dây 0,4KV thôn Thung, xã Đồng Lương	0,03		0,03	DNL	Xã Đồng Lương	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh
2.1.6	Đất ở tại nông thôn							
1	Khu dân cư Vân Trong	0,50		0,50	ONT	Xã Yên Thắng	Thửa đất số 79 đến 216, tờ bản đồ số 128	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Lọng	1,49		1,49	DGT	Xã Tam Văn	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 giáp thửa đất số 104, 105, 245, 246 tờ bản đồ số 71	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		0,15		0,15	DVH			
		2,20		2,20	ONT			

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
3	Sắp xếp dân cư vùng ảnh hưởng thiên tai bản Cầm	0,72		0,72	DGT	Xã Tam Văn	Bản đồ lâm nghiệp tỷ lệ 1/10.000 giáp thửa đất số 195, 65 tờ bản đồ số 84	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		1,20		1,20	ONT			
4	Khu dân cư Khu 2	0,45		0,45	ONT	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 105, 121, 122, 131, 130, 139, 150, 164, 176, 162, 166, 151, 149 tờ bản đồ số 140	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Khu dân cư thôn Tân Phong 2	0,30		0,30	ONT	Xã Tân Phúc	Thửa đất số 21 tờ bản đồ số 149	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Khu dân cư Ngàm Póc	0,07		0,07	ONT	Xã Yên Thắng	Bản đồ lâm nghiệp giáp thửa đất số 114, 115 tờ bản đồ số 165	Nghị quyết số 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất							
2.2.1	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh							
1	Đất sản xuất kinh doanh tại thị trấn Lang Chánh và xã Tân Phúc	3,66		3,66	SKC	Thị trấn Lang Chánh; xã Tân Phúc	Mảnh trích đo địa chính số 03/TĐĐC-2023 tỷ lệ 1/1000 được Sở Tài nguyên và Môi trường duyet ngày 06/12/2023	
2	Đất sản xuất kinh doanh Tân Tiến	3,20		3,20	SKC, DKV	Xã Tân Phúc	Trích lục bản đồ số 740/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 15/11/2023	
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu phố Tiú	15,10		15,10	SKC, DKV, DNL	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 54; tờ bản đồ số 2 (xã Quang Hiến cũ)	
4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu phố Oi	0,20		0,20	SKC	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 14; tờ bản đồ số 1 (xã Quang Hiến cũ)	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp khu phố Oi	0,15		0,15	SKC	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 14; tờ bản đồ số 1 (xã Quang Hiến cũ)	
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,70		2,70	SKC	Xã Trí Nang	Thửa đất số 27; tờ bản đồ số 2	
2.2.2	Đất thương mại, dịch vụ							
1	Khu du lịch sinh thái bản Năng Cát	0,81	0,81		LUC	Xã Trí Nang	Thửa đất số 32, 35, 37, 47, 39, 46,...; tờ bản đồ số 1	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
		0,53	0,53		ONT			
		4,20	4,20		RSX			
		6,27		6,27	DGT			
		2,50		2,50	TMD			

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
2	Khu du lịch sinh thái thác Ma Hao	0,97 2,13		0,97 2,13	DGT TMD	Xã Trí Nang	Thửa đất số 10, 15; tờ bản đồ số 1	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của HĐND tỉnh
3	Đất thương mại dịch vụ	5,00		5,00	TMD	Xã Trí Nang	Thửa đất số 56, 57; tờ bản đồ số 1 và thửa đất số 13, 24, tờ bản đồ số 2	
4	Đất thương mại dịch vụ tại bản Năng Cát	1,20		1,20	TMD	Xã Trí Nang	Thửa đất số 56; tờ bản đồ số 1	
5	Khu thương mại dịch vụ Phổng Bàn	1,20		1,20	TMD	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 105, 109, 108, 133, 134, 136, 111, 132, 137, 146, 147, 145, 150 đến 156, 172, 171, 173, 190, 191, 189, 188; tờ bản đồ số 24	
6	Khu thương mại dịch vụ Khu phố Lê Lai	0,18		0,18	TMD	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 160; tờ bản đồ số 8	
7	Bãi tập kết cát Sông Âm thôn Bắc Năm	0,30		0,30	TMD	Xã Giao An	Thửa đất số 25; tờ bản đồ số 76	
2.2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm							
1	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,35		0,35	SKX	Xã Giao An	Thửa đất số 47, 67; tờ bản đồ số 1	
2	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,65		0,65	SKX	Xã Tân Phúc	Thửa đất số 135, 107; tờ bản đồ số 2	
3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,40		0,40	SKX	Xã Tân Phúc	Thửa đất số 111, 107; tờ bản đồ số 2	
4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,20		0,20	SKX	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 21, 16; tờ bản đồ số 1 (xã Quang Hiến cũ)	
2.2.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản							
1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3,67		3,67	SKS	Xã Trí Nang	Thửa đất số 15; tờ bản đồ số 2	
2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	2,86		2,86	SKS	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 67; tờ bản đồ số 2 (xã Quang Hiến cũ)	
2.2.5	Đất trồng cây lâu năm							
1	Vùng cây ăn quả tập trung	3,75		3,75	CLN	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 12, 14, 20, 24; tờ bản đồ số 1 (xã Quang Hiến cũ)	
2.2.6	Đất nông nghiệp khác							
1	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	11,00	9,02	1,98	NKH	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 40, 51; tờ bản đồ số 3	
2	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	10,00		10,00	NKH	Xã Giao An	Thửa đất số 25, 35; tờ bản đồ số 1	
2.3	Các dự án khác							
2.3.1	Các dự án đầu giá							

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
1	Xử lý tài sản để thực hiện dự án Bến xe huyện Lang Chánh	0,15		0,15	DGT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 170, 158, 155, 143, 142, 141 tờ bản đồ số 9	Công văn số 14002/UBND-KHTC ngày 21/9/2022 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung phương án sắp xếp lại, xử lý đối với 03 cơ sở nhà đất tại huyện Lang Chánh
2	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại Khu phố Lê Lợi (Khu dân cư tổ 3 phố 1 Khu phố Lê Lợi, đất Trại khuyến nông cũ)	0,14		0,14	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 113, tờ bản đồ số 8	
3	Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại Bản Pọng (Khu dân cư thôn Pọng)	0,24		0,24	ONT	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 71, 83, tờ bản đồ số 212	
4	Khu dân cư thôn Xuôm Chông	0,60	0,60		ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 59, 60, 61, 77, 78, 76, 79, 80, 81, 84, 83, 85 tờ bản đồ số 62	Nghị quyết số 121/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 của HĐND tỉnh; Quyết định số 1791/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 và Quyết định số 422/QĐ-UBND ngày 14/4/2021 của UBND huyện về việc thu hồi đất
5	Đấu giá quyền sử dụng đất	0,077	0,077		ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 28; tờ bản đồ số 6	
2.3.2	Chuyển mục đích sử dụng đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở sang đất ở							
A	Đất ở tại nông thôn							
1	Nguyễn Thị Doanh	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 24, tờ bản đồ số 35	BN 116689
2	Lê Văn Thắng	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 35	BN 116693
3	Phạm Văn Bích	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 27, tờ bản đồ số 4	BN 116561
4	Lê Văn Nương	0,0600	0,0500	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 43, tờ bản đồ số 11	CX 400532
5	Hà Văn Hoàng	0,0201	0,0051	0,0150	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 6, tờ bản đồ số 7	BN 116669
6	Phạm Văn Hùng	0,0200	0,0120	0,0080	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 4	CP 132271
7	Lê Văn Giới	0,0220	0,0120	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 7	CX 400859
8	Trịnh Tiến Nam	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 7	DD 086039
9	Lê Văn Tám	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 8	BN 116672
10	Lê Văn Thầu	0,0200	0,0050	0,0150	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 33, tờ bản đồ số 7	BN 116670
11	Hà Văn Toàn	0,0209	0,0109	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 52, tờ bản đồ số 4	CX 400507
12	Lê Thị Thao	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 7	DD 086063
13	Lê Văn Thành	0,0260	0,0060	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 101, tờ bản đồ số 7	DD 086062
14	Hà Văn Hình	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 7	BV 180685
15	Lê Văn Tiến	0,0300	0,0200	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 7	BN 116747
16	Phạm Bá Thanh	0,0230	0,0060	0,0170	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 137, tờ bản đồ số 11	CV 470160

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
17	Phạm Thị Lý	0,0280	0,0080	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 04	CX 400759
18	Quách Quang Minh	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 04	CB 660346
19	Lê Văn Hùng	0,0250	0,0050	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 253, tờ bản đồ số 35	DD 086714
20	Lê Xuân Cảnh	0,0250	0,0150	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 16, tờ bản đồ số 7	BN 116758
21	Lê Thị Đông	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 46, tờ bản đồ số 4	BN 116567
22	Vũ Đình Hiếu	0,0164	0,0064	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 85, tờ bản đồ số 2	DD 086176
23	Hà Công Minh	0,0200	0,0100	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 38, tờ bản đồ số 04	BN 116563
24	Lê Minh Hành	0,0257	0,0128	0,0128	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 237, tờ bản đồ số 40	CM 087414
25	Lê Thị Ly	0,0252	0,0126	0,0126	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 103, tờ bản đồ số 07	DD 086116
26	Nguyễn Văn Giáp	0,0800	0,0400	0,0400	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 25, tờ bản đồ số 48	DD 086012
27	Hà Hồng Quân	0,0220	0,0100	0,0120	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 178, tờ bản đồ số 40	CB 660700
28	Chu Kim Cẩm; Nguyễn Thị Hương	0,0297	0,0099	0,0197	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 57	DH 007385
29	Nguyễn Văn Soạn; Lê Thị Bình	0,0230	0,0130	0,0100	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12	BC 962434
30	Lê Văn Tân; Lê Thị Xuân	0,0258	0,0108	0,0150	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 20	BV 180922
31	Trần Văn Ngoãn	0,0900	0,0400	0,0500	ONT	Xã Đồng Lương	Thửa đất số 05, tờ bản đồ số 11	CX 400631
32	Phạm Văn Việt	0,0280	0,0200	0,0080	ONT	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 212	BP 567164
33	Lại Thị Phương	0,0500	0,0300	0,0200	ONT	Xã Giao Thiện	Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 238	CX 400957
34	Lò Văn Toàn	0,0460	0,0260	0,0200	ONT	Xã Yên Thắng	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 46	PC 132812
35	Lương Thị Dư	0,0400	0,0200	0,0200	ONT	Xã Yên Thắng	Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 106	PC 132620
36	Lương Văn Hoàng	0,0504	0,0200	0,0304	ONT	Xã Trí Nang	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 128	CX 400250
37	Hà Văn Luật	0,0620	0,0400	0,0220	ONT	Xã Trí Nang	Thửa đất số 509, tờ bản đồ số 94	CP 132102
38	Phạm Văn Lá	0,1086	0,0400	0,0686	ONT	Xã Lâm Phú	Thửa số 583, tờ bản đồ số 104	CP 766977
B	Đất ở tại đô thị							
1	Lê Thị Đào	0,01135	0,00335	0,00800	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 54, tờ bản đồ số 11	X 089432
2	Lưu Thị Quy	0,02930	0,01430	0,01500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 4	DD 086770
3	Lê Quang Phú	0,05000	0,04000	0,01000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 163, tờ bản đồ số 32	V 747530
4	Cao Đức Khôi	0,01400	0,00400	0,01000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 5, tờ bản đồ số 6	CB 660828
5	Nguyễn Văn Tân	0,05200	0,02600	0,02600	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 191, tờ bản đồ số 9	BV 180563
6	Lê Thị Thúy Hậu	0,04000	0,02000	0,02000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 6	CP 132895
7	Nguyễn Văn Tiến	0,02000	0,01000	0,01000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 314, tờ bản đồ số 23	DH 007006
8	Hà Văn Luận	0,00700	0,00350	0,00350	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 154, tờ bản đồ số 11	DD 086112
9	Bùi Huy Hoàng	0,01200	0,00600	0,00600	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 309, tờ bản đồ số 14	DH 007032
10	Hà Thị Quý	0,03700	0,01850	0,01850	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 412, tờ bản đồ số 24	DH 007125

TT	Hạng mục	Diện tích Kế hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (thửa số/tờ bản đồ số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất			
11	Nguyễn Thị Hương	0,08000	0,06000	0,02000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 83, tờ bản đồ số 32	BV 086786
12	Lê Công Quảng	0,02700	0,01200	0,01500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 40, tờ bản đồ số 14	BV 180959
13	Trịnh Trọng Tuấn	0,01400	0,00400	0,01000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 5	CH 253181
14	Lê Bá Trọng	0,01200	0,00800	0,00400	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 219, tờ bản đồ số 9	CX 400473
15	Phạm Thị Liên	0,01685	0,00885	0,00800	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 9	CH 253135
16	Lê Văn Thành	0,02000	0,01200	0,00800	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 10, tờ bản đồ số 12	BN 116643
17	Lê Thị Oanh	0,08700	0,04000	0,04700	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 76, tờ bản đồ số 32	V 747534
18	Nguyễn Quyết Chiến	0,01000	0,00400	0,00600	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 25a, tờ bản đồ số 5	BC 962594
19	Lê Tất Đắc	0,02500	0,02000	0,00500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 23, tờ bản đồ số 11	B 330092
20	Đỗ Văn Hùng	0,03390	0,01950	0,01440	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 5	DH 007363
21	Nguyễn Thị Xuân	0,03200	0,01200	0,02000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 6	BP 567480
22	Bùi Thị Thanh	0,01950	0,01400	0,00550	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 7	CB 660251
23	Phạm Xuân Cấp	0,01000	0,00500	0,00500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 8	BP 567461
24	Lê Thị Thêu	0,01600	0,00800	0,00800	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 9	CM 087120
25	Nguyễn Văn Long	0,03200	0,01200	0,02000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 10	BY 766623
26	Nguyễn Đình Lâm	0,01800	0,00800	0,01000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 11	CB 660313
27	Lê Bá Phong	0,03000	0,01500	0,01500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 12	CP 132282
28	Hà Văn Miên	0,01000	0,00000	0,01000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 13	CP 132171
29	Vì Thế Vai	0,02000	0,00800	0,01200	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 14	CB 660509
30	Nguyễn Văn Thanh	0,05200	0,03120	0,02080	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 15	CM 087465
31	Lê Văn Quỳnh	0,06015	0,02015	0,04000	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16	DL 059732
32	Lê Thị Hằng	0,01300	0,00800	0,00500	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 135, tờ bản đồ số 6	CM 087128
33	Lê Thị Thắm	0,02370	0,01310	0,01060	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 9	CB 660132
34	Bùi Văn Thám	0,10	0,07	0,03	ODT	Thị trấn Lang Chánh	Thửa đất số 8; tờ bản đồ số 73	CP 132068